

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 425/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 26-8-2020  
V/v tranh chấp về ly hôn giữa chị Đ  
với anh Q

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.
2. Bà Trương Thị Thu Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Thanh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 639/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Ấp Long Châu, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Ấp Long Châu, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị và anh Q sống chung năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TMT. Quá trình chung sống anh Q có người phụ nữ khác, vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm. Nay nhận thấy tình trạng trầm trọng, vợ chồng không thể hàn gắn chung sống lâu dài được nữa, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

*Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Quỳnh Nhi, sinh ngày 14/4/2007 và Nguyễn Hoàn Phú, sinh ngày 26/4/2011, hiện 02 cháu đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu.

*Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi 02 cháu theo quy định pháp luật, tính từ ngày Tòa án xét xử cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật nhưng anh không gửi văn bản tự khai và không tham gia tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến của anh.

Tại phiên tòa:

Chị Trần Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung và đề nghị cấp dưỡng nuôi con theo quy định; về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng, Đ đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Đ được ly hôn anh Q. Giao 02 cháu Nhi và Phú cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, đề nghị anh Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Bản photo chứng minh nhân dân chị Đ; bản sao Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao giấy khai sinh của cháu Nhi, Phú; biên bản xác minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét

xử các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đ và anh Q tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TMT theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 210 ngày 17 tháng 6 năm 2009, là phù hợp quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên hôn nhân giữa chị Đ và anh Q là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đời sống chung không hòa hợp anh chị ly thân đã lâu. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh Q vắng mặt không lý do. Thời gian ly thân là thời gian để vợ chồng suy ngẫm và hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, nhưng anh chị đã không hàn gắn được. Cho thấy anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Đ yêu cầu ly hôn với anh Q là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đ.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị Đ và anh Q có 02 con chung tên Nguyễn Quỳnh Nhi, sinh ngày 14/4/2007 và Nguyễn Hoàn Phú, sinh ngày 26/4/2011, hiện 02 cháu đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu. Xét từ khi ly thân cho đến nay cháu Nhi, cháu Phú do chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, 02 cháu có nguyện vọng được chung sống với chị Đ, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của các cháu, tạo điều kiện cho các cháu được ổn định về tâm lý, chỗ ở, sinh hoạt và học tập, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Nhi, cháu Phú cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Anh Nguyễn Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Theo quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con. Do đó, chị Đ yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật. Theo quy định pháp luật trường hợp các bên không thỏa thuận được thì mức cấp dưỡng nuôi con không dưới 1/2 mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng. Vậy buộc anh

Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi cháu là  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng. Thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 26/8/2020 cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí hôn nhân - gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Đ được ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 210 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn Q không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Chị Đ và anh Q có 02 con chung tên Nguyễn Quỳnh Nhi, sinh ngày 14/4/2007 và Nguyễn Hoàn Phú, sinh ngày 26/4/2011. Giao con chung tên Nguyễn Quỳnh Nhi và Nguyễn Hoàn Phú cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Hằng tháng anh Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Quỳnh Nhi, sinh ngày 14/4/2007 và Nguyễn Hoàn Phú, sinh ngày 26/4/2011, mỗi cháu với số tiền bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng. Thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 26/8/2020 cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí:

- Chị Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị Đ đã nộp theo biên lai thu số 0005953 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự (về cấp dưỡng nuôi con).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã TMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Giữ**

**Trương Thị Thu Thủy**

**Lê Thị Hồng Thi**

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Ủy ban nhân dân xã;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

- Lưu; hồ sơ vụ án, văn phòng.

**Trần Hoàng Vũ**